CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP DAP - VINACHEM

Ngày 30/09/2025	31,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.3%	**12.5%**	**68.3%**

DT thuần
Q3/25
1,397
tỷ VNĐ
QoQ: ▼204| -12.8%
YoY: ▲ 642| 85.0%

LN thuần
Q3/25
276
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 84.0| 43.7%
YoY: ▲ 250| 978%

LN sau thuế
Q3/25
221
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 68.0| 44.5%
YoY: ▲ 201| 989%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
19.8%
YoY: +/-▲ 7.8%

ROE (TTM)
Q3/25
28.9%
YoY: +/-▲ 9.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,553 - 34,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,617
Số lượng CPLH (CP)	146,109,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	770,900
Sở hữu nước ngoài	3.6%
Beta	1.62
EPS	3,795
P/E	8.3

DT thuần
9T 2025
4,154
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,686| 68.3%

LN thuần
9T 2025
620
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 482| 348%

LN sau thuế
9T 2025
496
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 385| 348%

Cơ cấu sở hữu

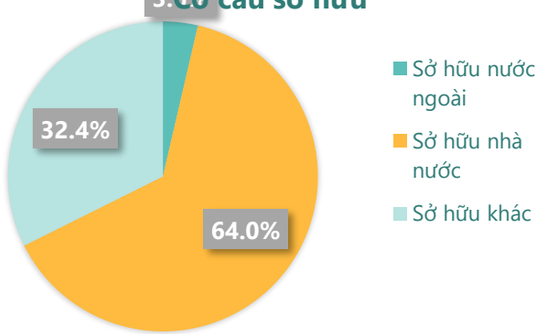

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

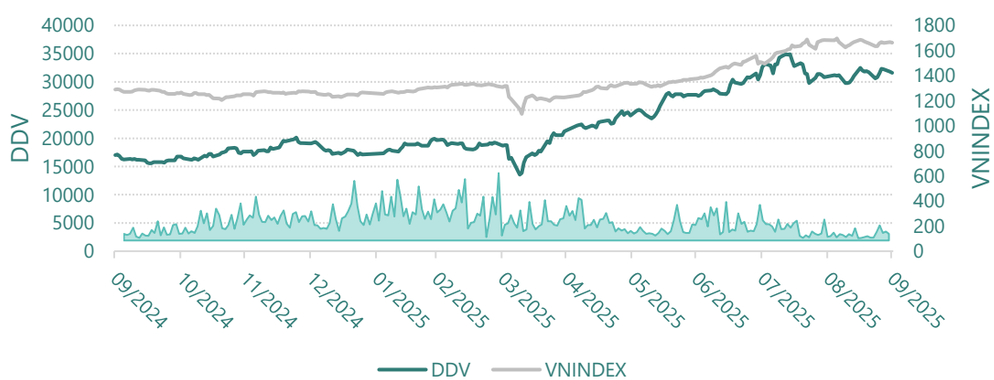

Cơ cấu cổ đông

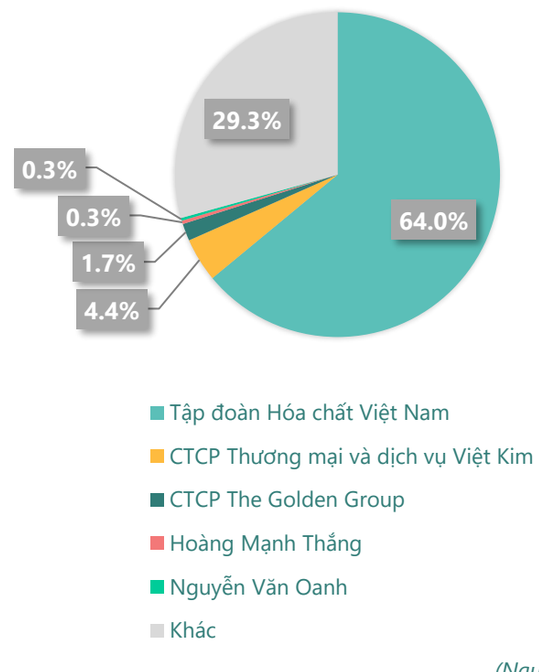

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

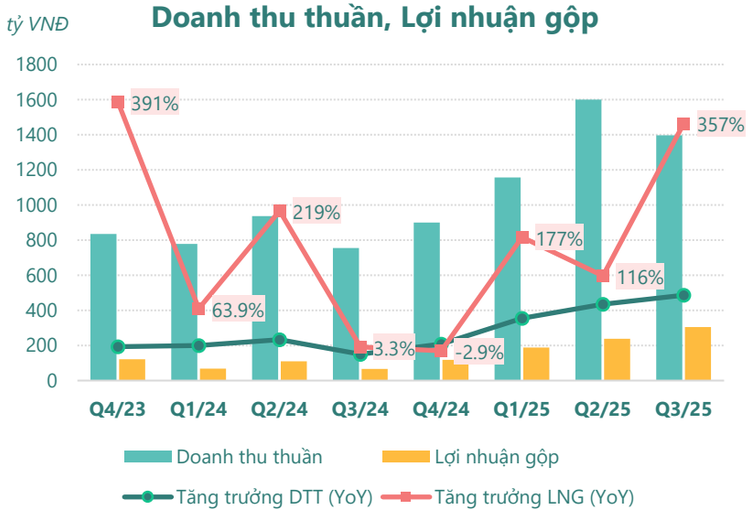

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

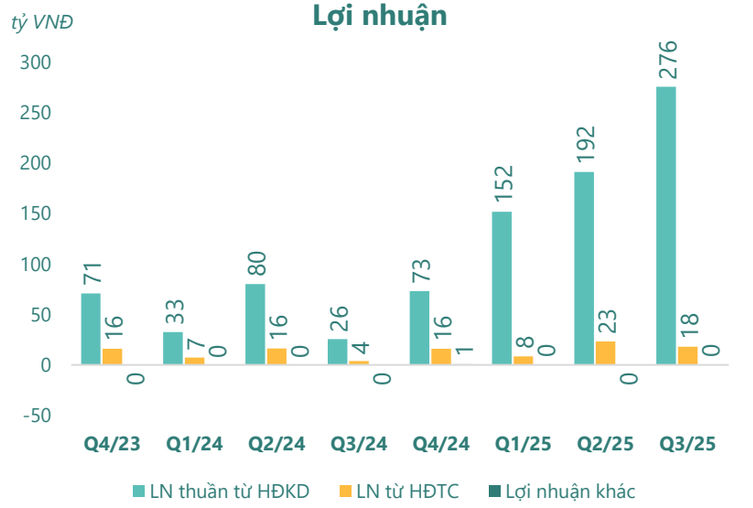

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

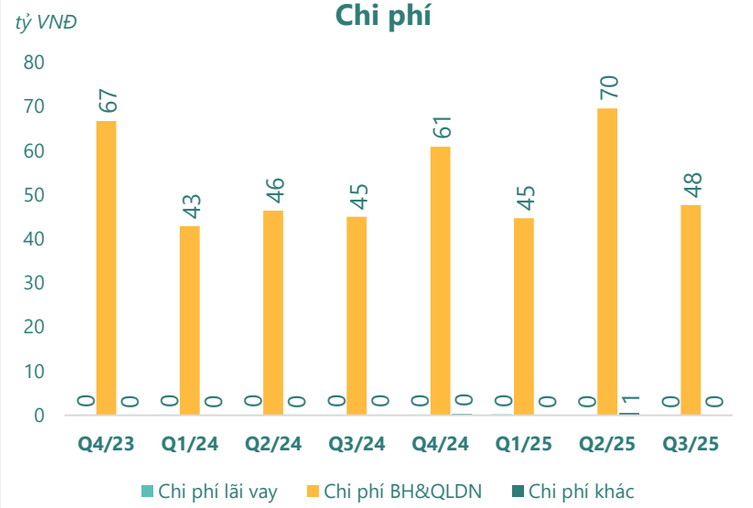

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

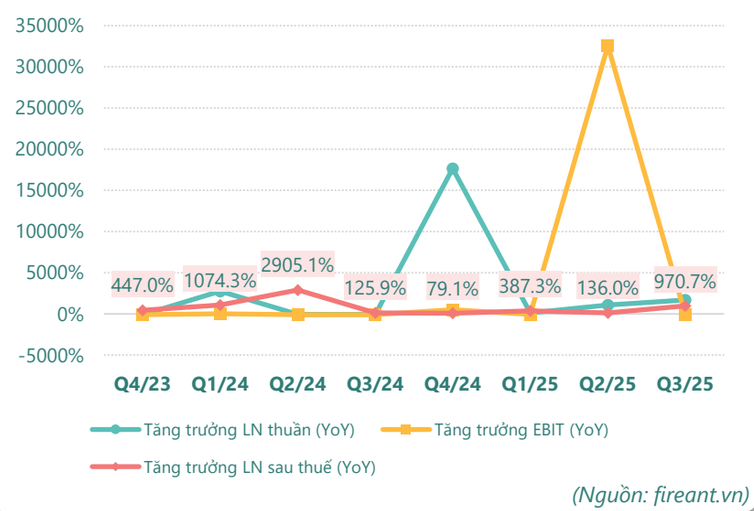

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

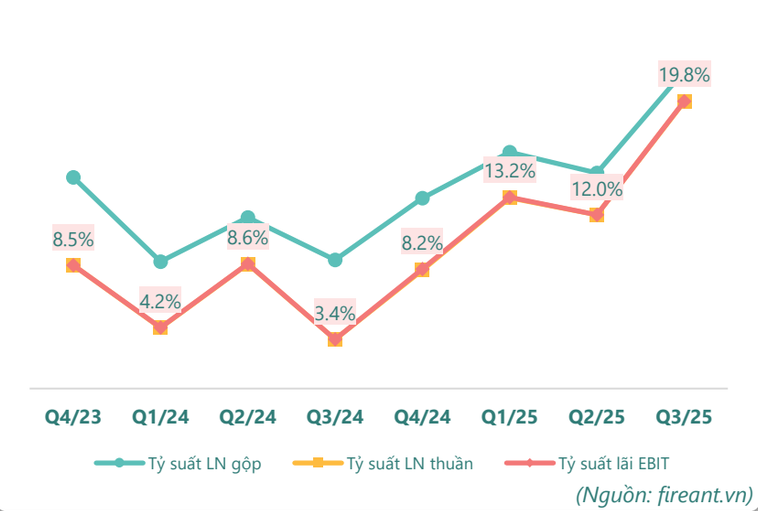

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

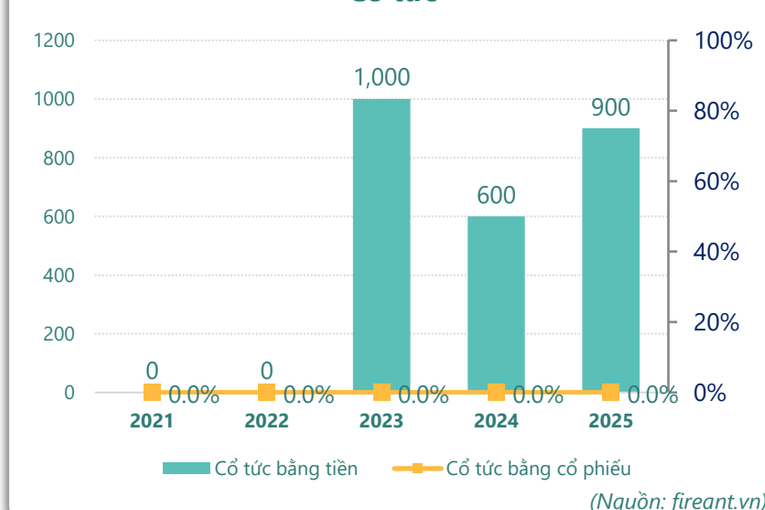

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

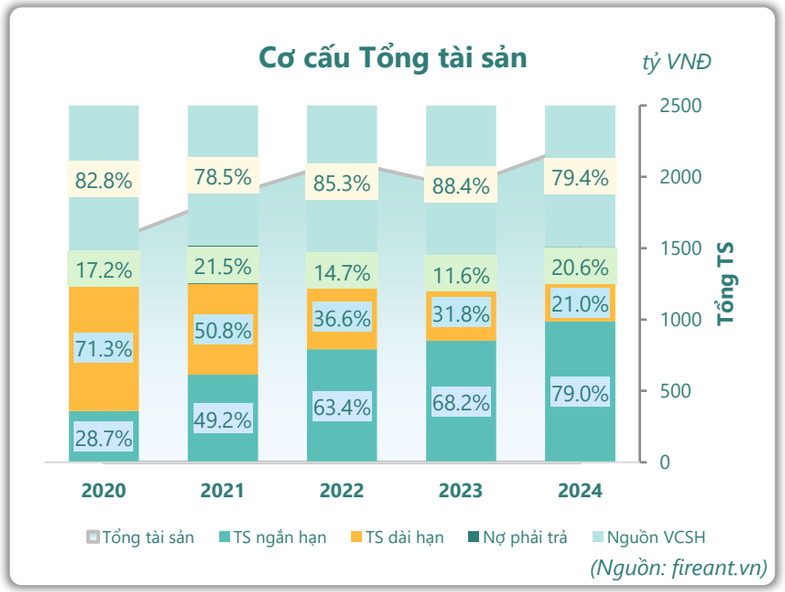

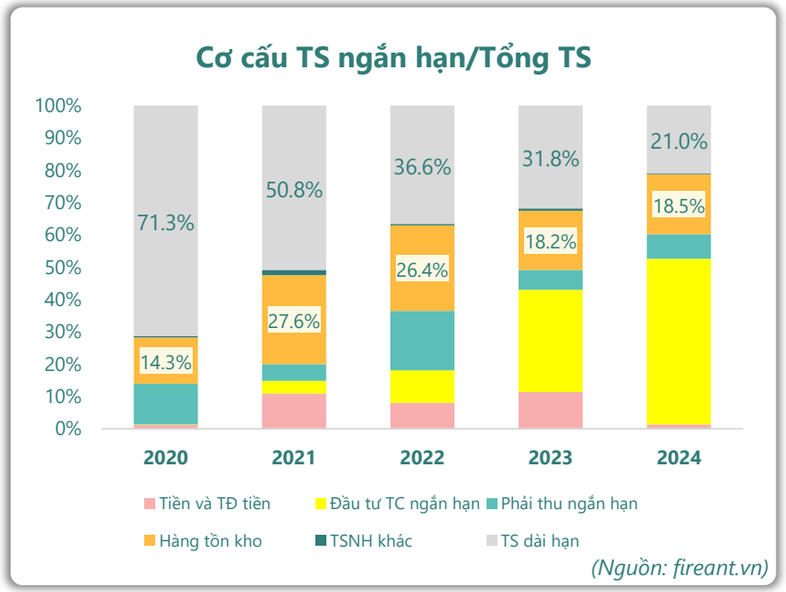

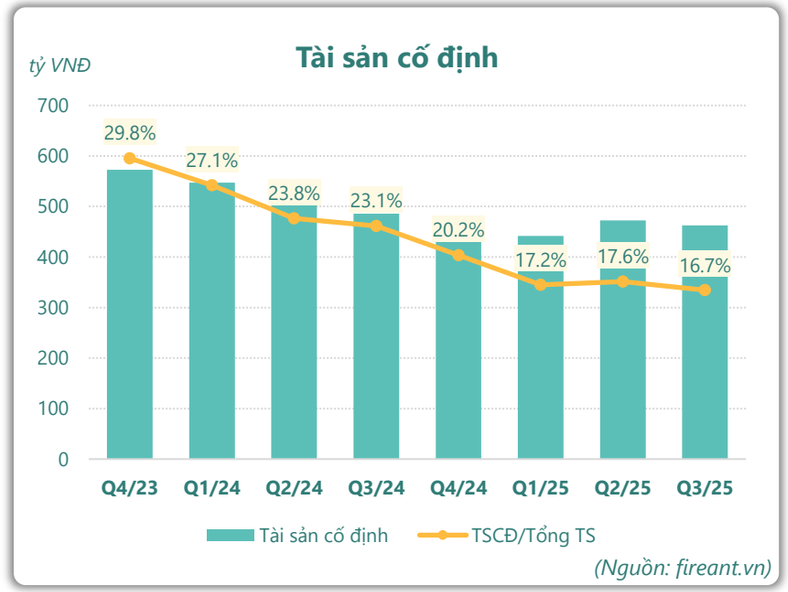

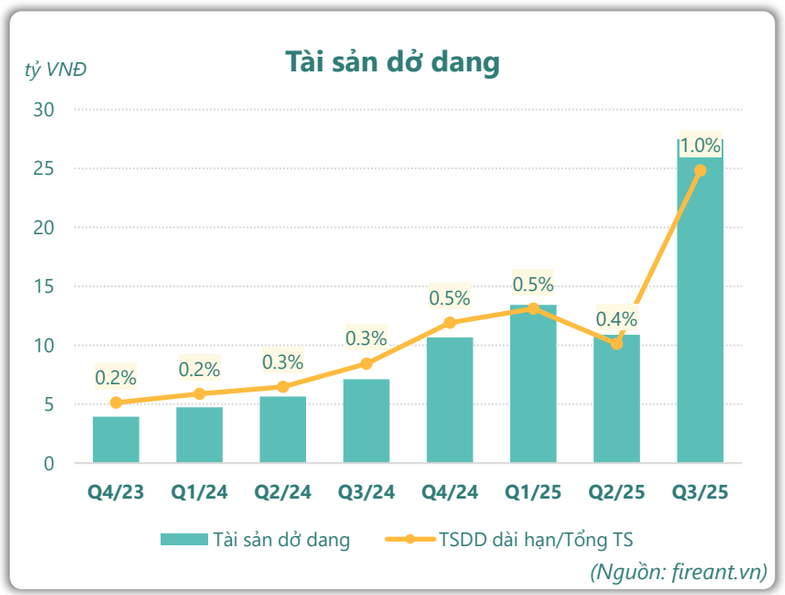

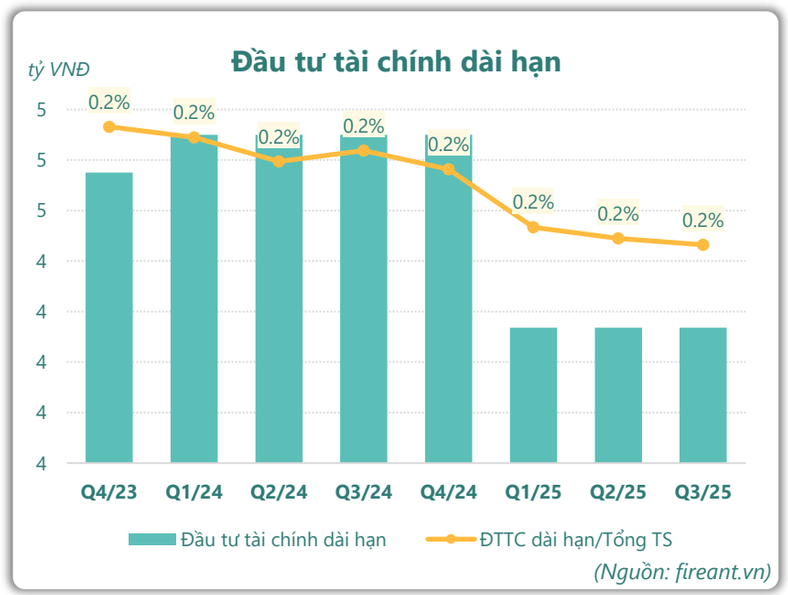

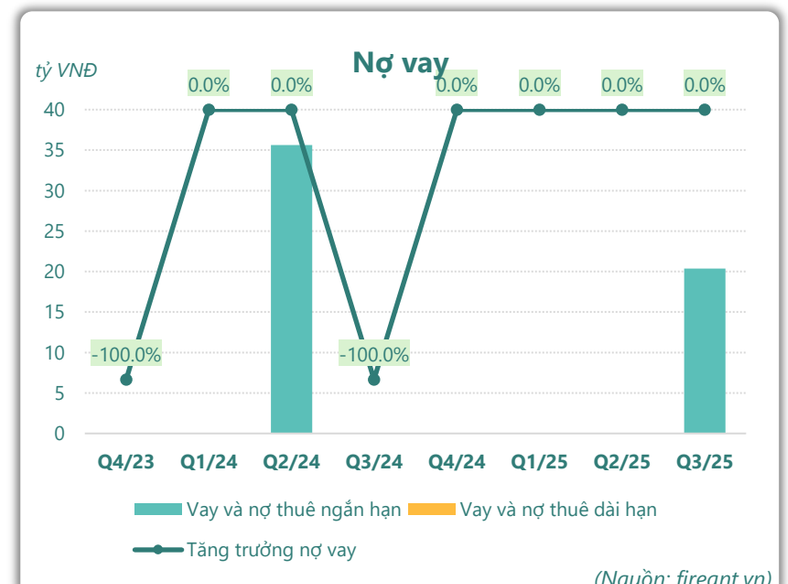

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

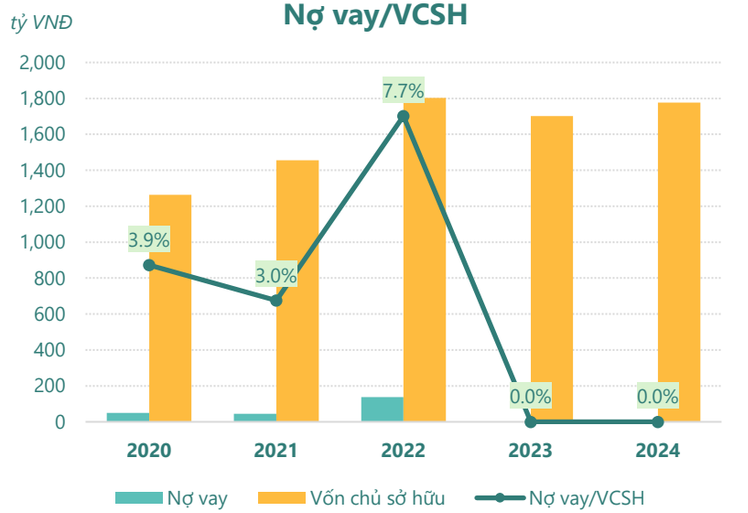

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

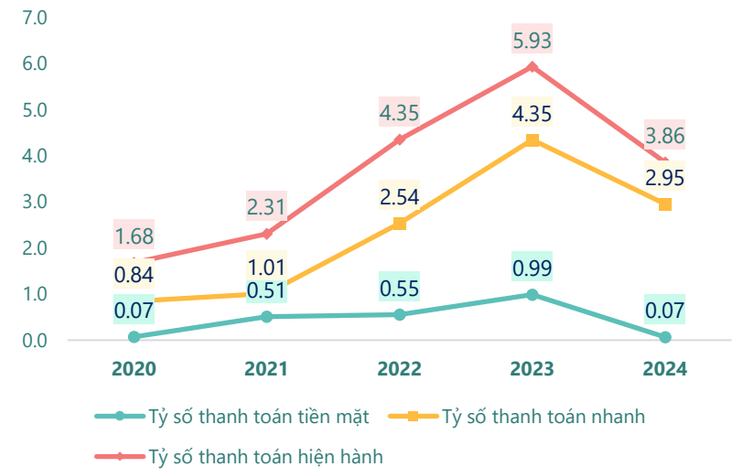

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

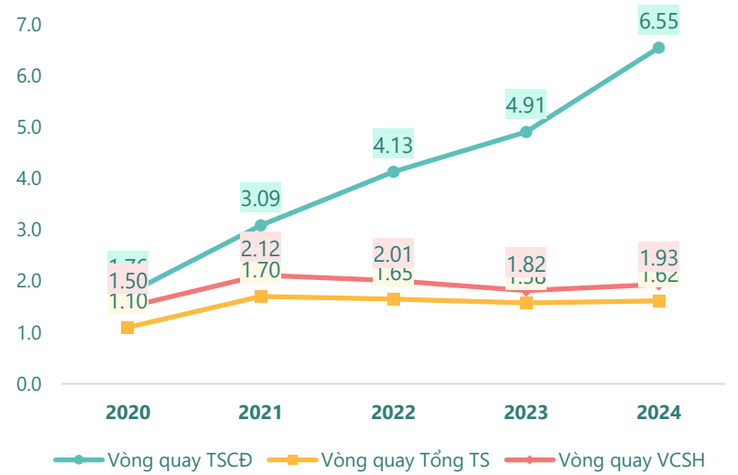

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

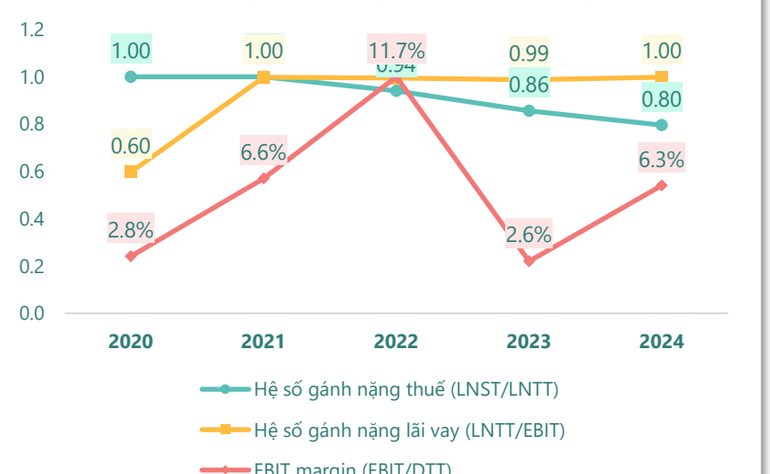

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

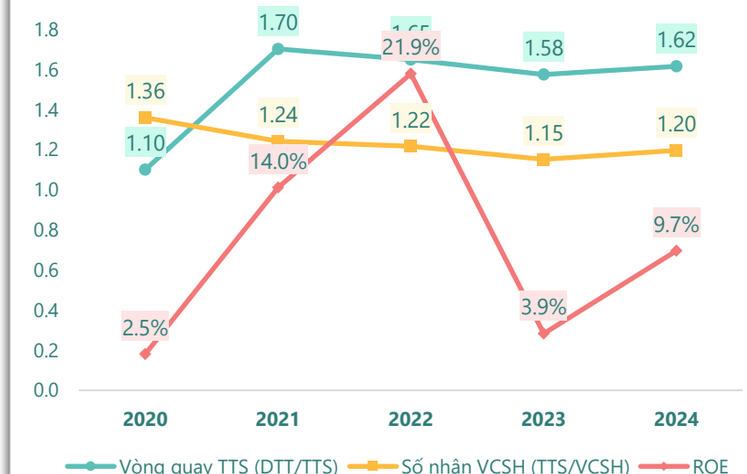

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

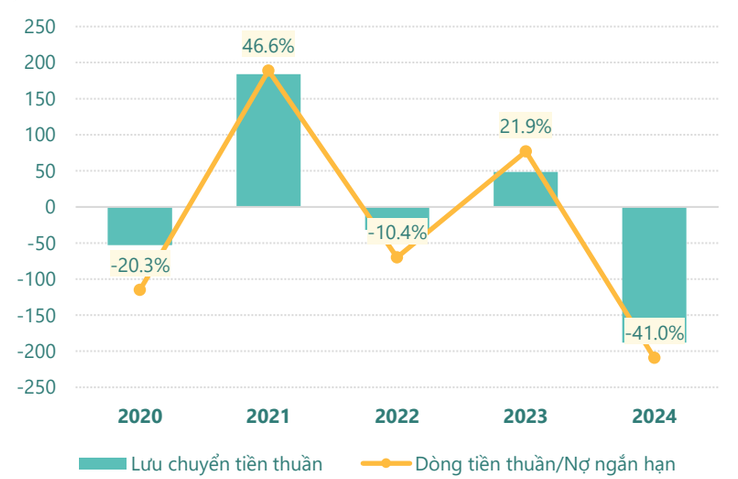

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,397**	**755**	**85.0%**	**4,154**	**2,468**	**68.3%**
Giá vốn hàng bán	1,091	688	58.6%	3,422	2,223	53.9%
Lợi nhuận gộp	306	66.9	357%	732	245	198%
Doanh thu HĐTC	19.5	6.86	185%	56.3	32.1	75.4%
Chi phí TC	1.41	3.14	-55.2%	6.43	4.61	39.6%
Chi phí lãi vay	0.04	0.09	-52.4%	0.34	0.30	10.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	24.0	21.3	12.6%	74.4	63.2	17.8%
Chi phí QLDN	**23.7**	**23.7**	**-0.2%**	**87.5**	**71.2**	**23.0%**
LN thuần từ HĐKD	276	25.6	978%	620	138	348%
Lợi nhuận khác	**0.41**	**-0.08**	**614%**	**0.48**	**0.02**	**2693%**
LN trước thuế	276	25.5	984%	620	138	348%
Lợi nhuận sau thuế	**221**	**20.3**	**989%**	**496**	**111**	**348%**
LNST của CĐ cty mẹ	**221**	**20.3**	**989%**	**496**	**111**	**348%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	105	179	61.3	238	80.1	208
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-112	-152	-49.3	-91.6	-76.4	-250
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.6	-123	0	0	0	-111
Tiền đầu kỳ	86.7	116	18.8	30.8	177	181
Lưu chuyển tiền thuần	**29.2**	**-97.0**	**12.0**	**146**	**3.72**	**-153**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0.02	0.03	0.15	-0.50	0.42
Tiền cuối kỳ	116	18.8	30.8	177	181	28.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,766**	**2,237**	**23.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,269	1,767	28.4%
Tiền và tương đương tiền	28.5	30.8	-7.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,505	1,145	31.4%
Phải thu ngắn hạn	211	170	23.9%
Hàng tồn kho	454	414	9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	70.0	6.40	993%
Tài sản dài hạn	**497**	**470**	**5.6%**
Phải thu dài hạn	1.61	1.61	0.0%
Tài sản cố định	462	452	2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.5	10.7	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.27	4.27	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.93**	**2.33**	**-60.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	642	460	39.5%
Nợ ngắn hạn	**640**	**458**	**39.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.4	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	220	297	-26.1%
Nợ dài hạn	2.24	2.24	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,124**	**1,777**	**19.5%**
Vốn chủ sở hữu	**2,124**	**1,777**	**19.5%**
Vốn điều lệ	1,461	1,461	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)